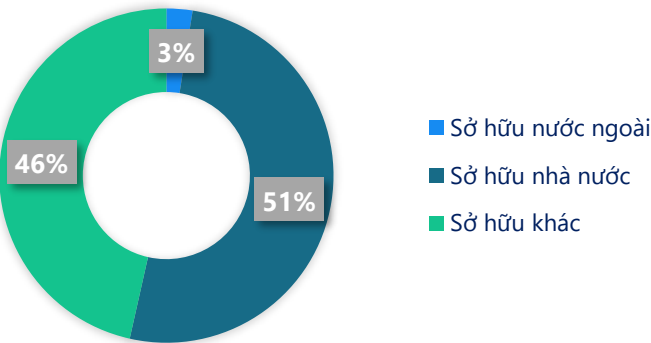


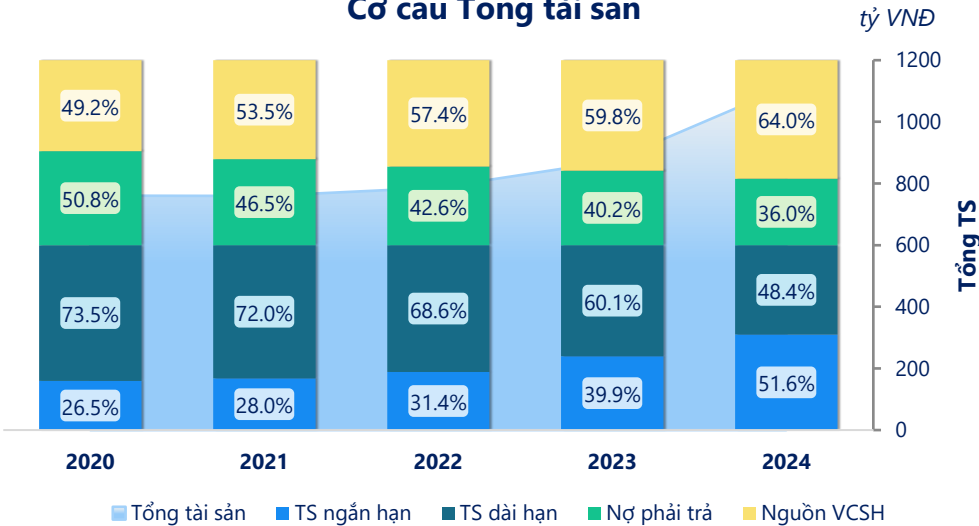
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		50,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		36,025		
SL cổ phiếu LH		32,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		895		
% sở hữu nước ngoài		2.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		707		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,600		
P/E		7.1		
EPS		7,011		
	YTD	1T	3T	6T
VAV		10.1%	18.8%	26.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



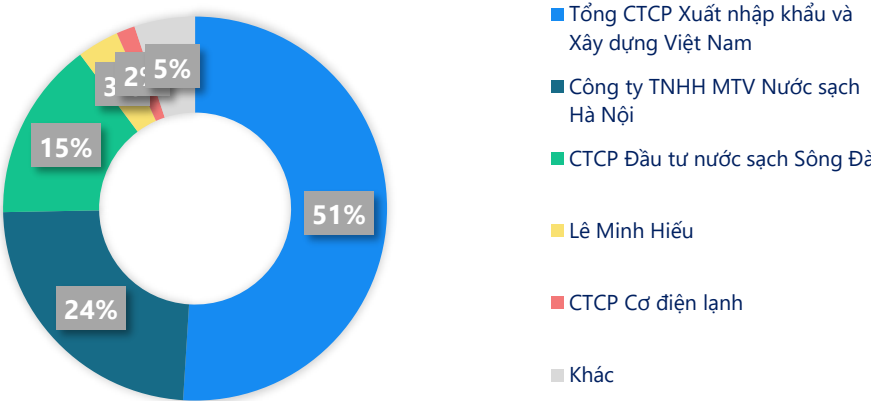
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VAV** năm 2024 tăng trưởng **27.7%** so với năm trước, đạt **1,114** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.6% và 48.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

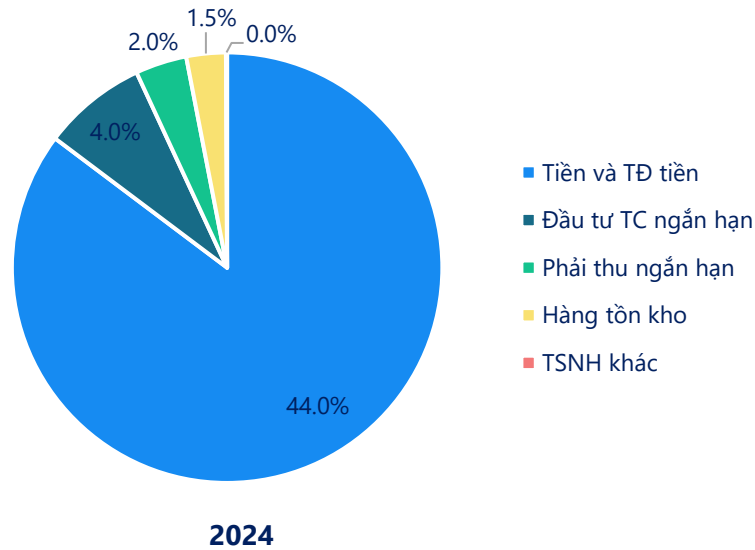
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.52%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nắm giữ 23.7% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà nắm giữ 15.1%.

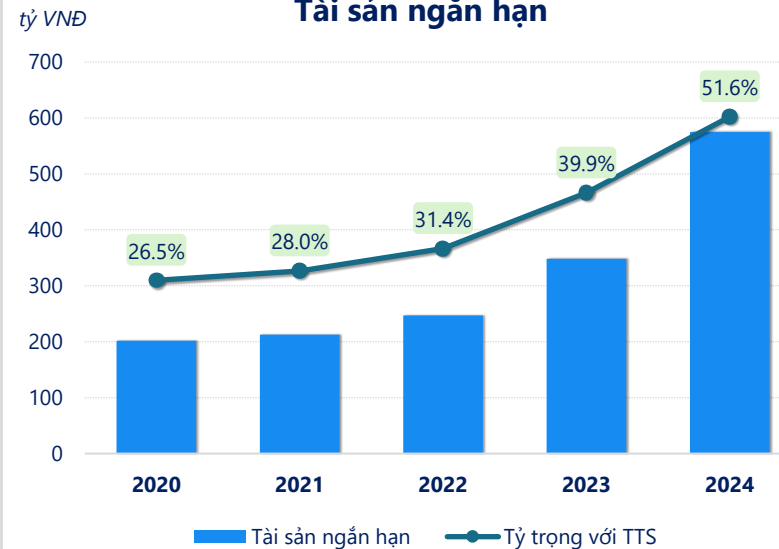
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



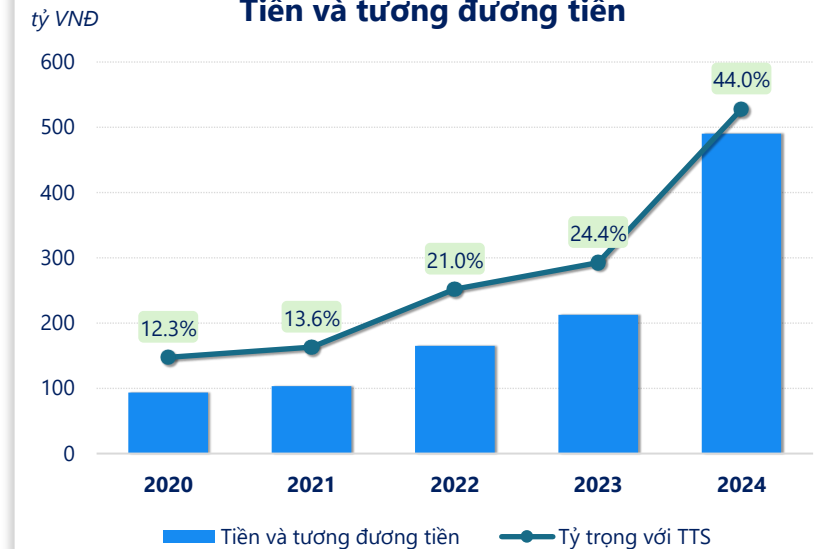
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VAV đạt **574.8** tỷ đồng, tăng trưởng **65.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

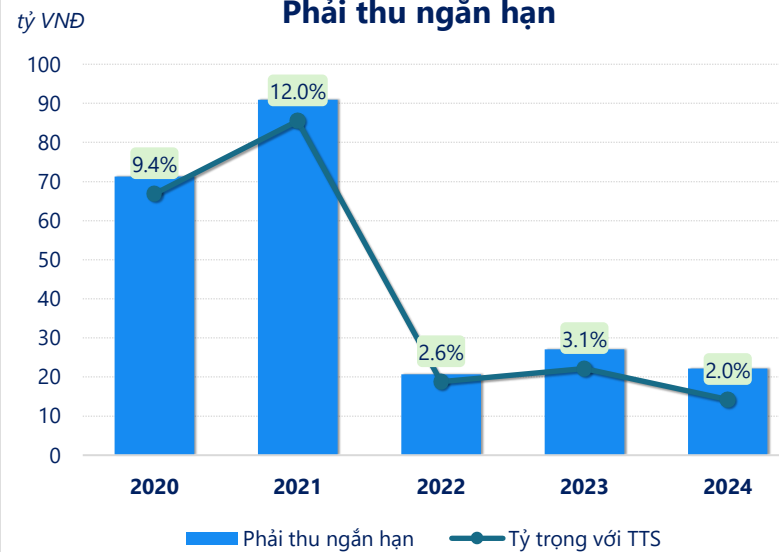
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



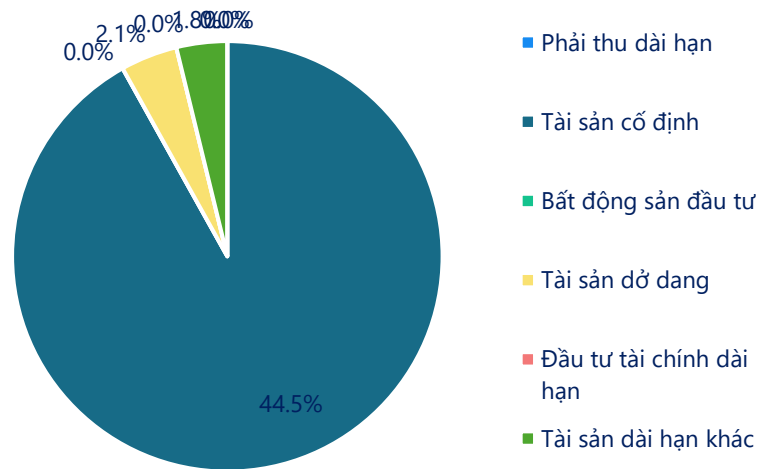
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

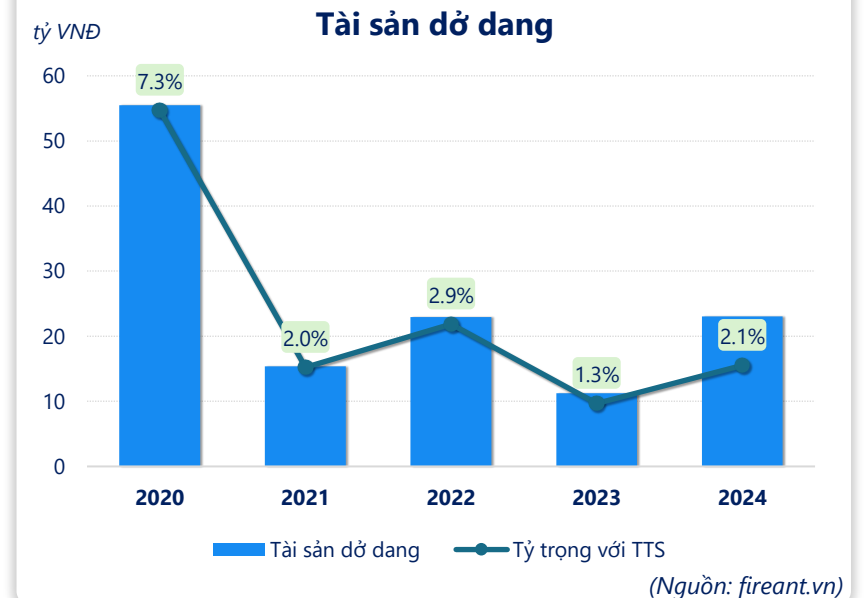
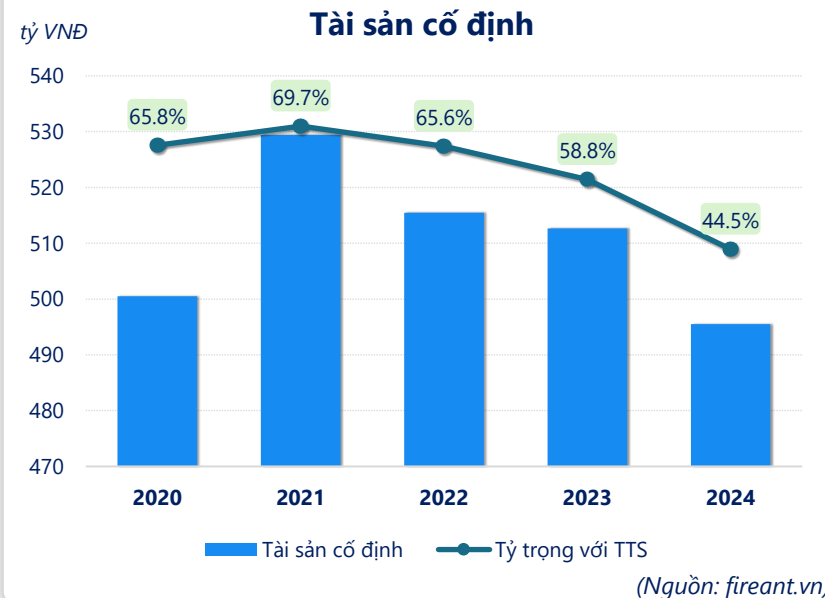
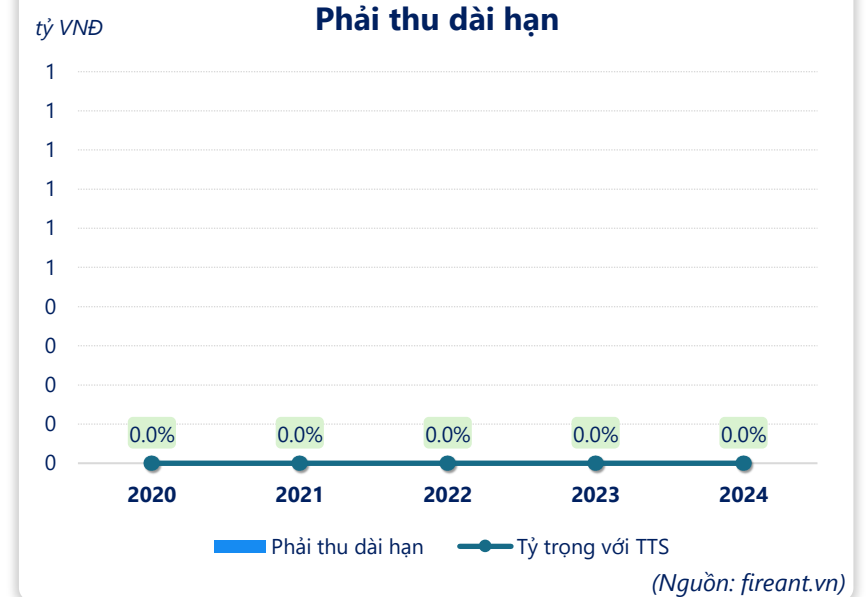
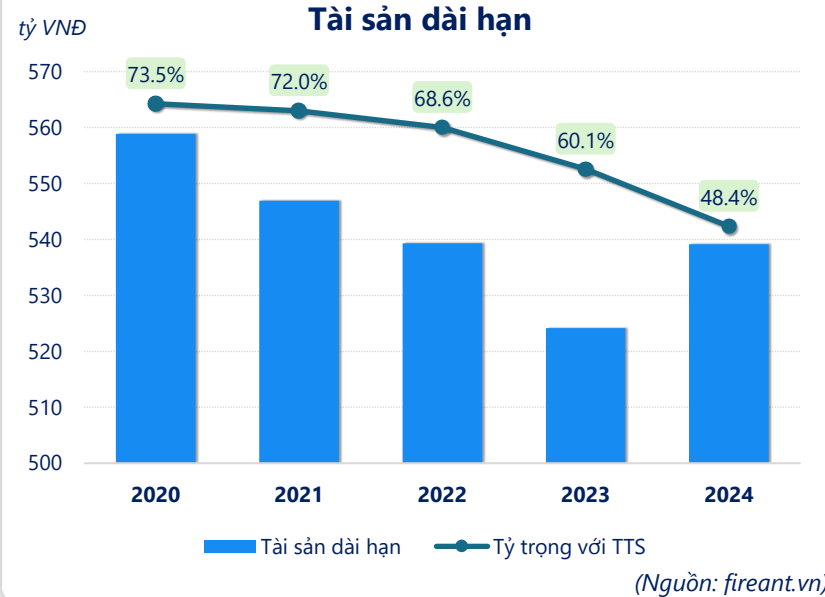


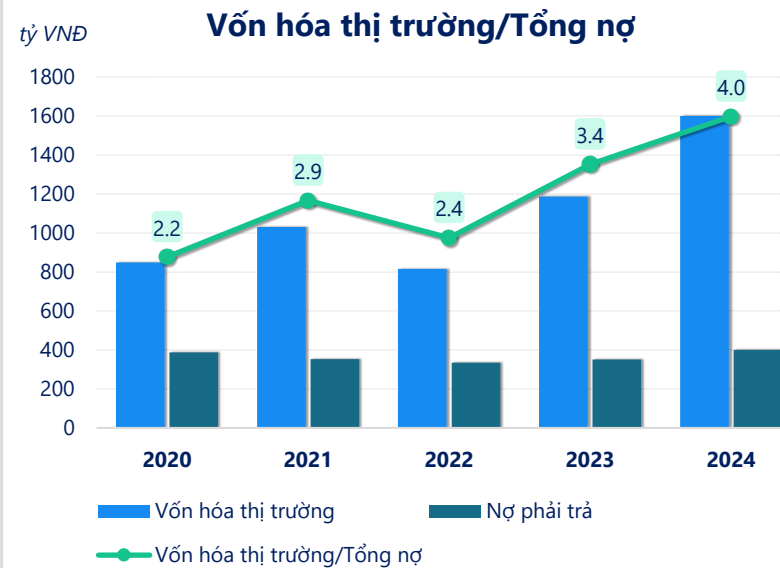
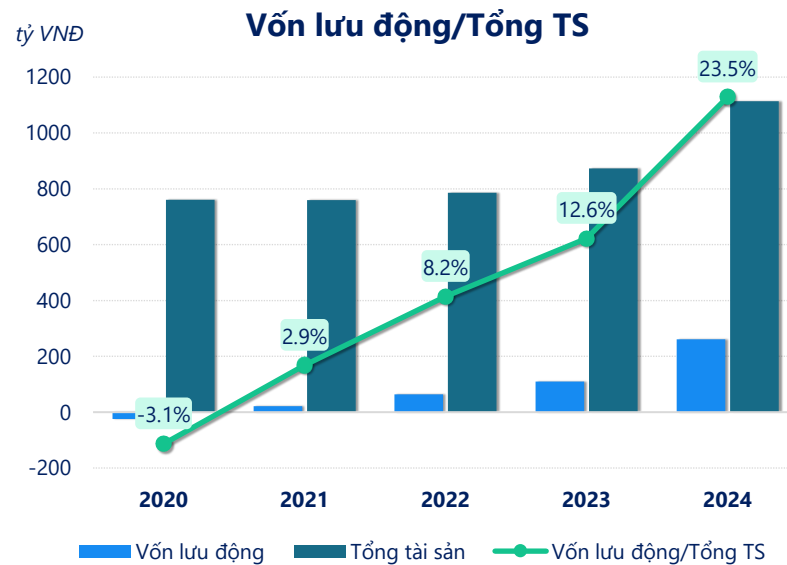
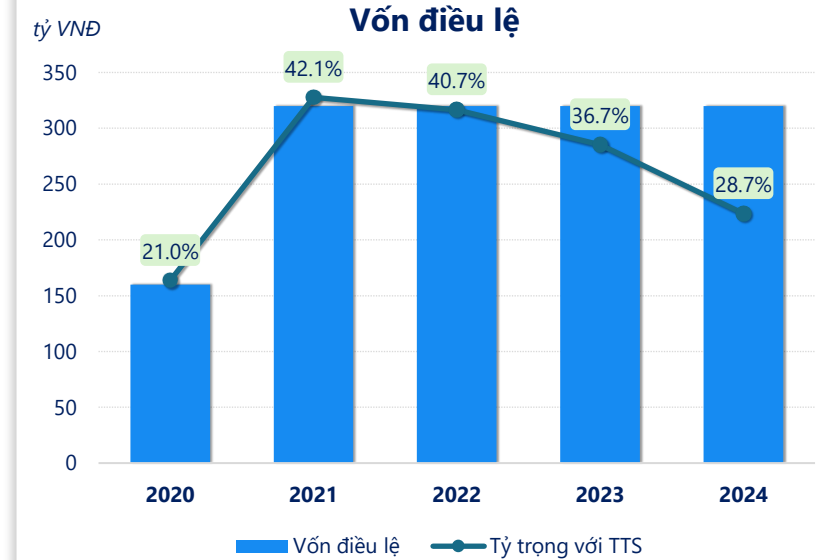
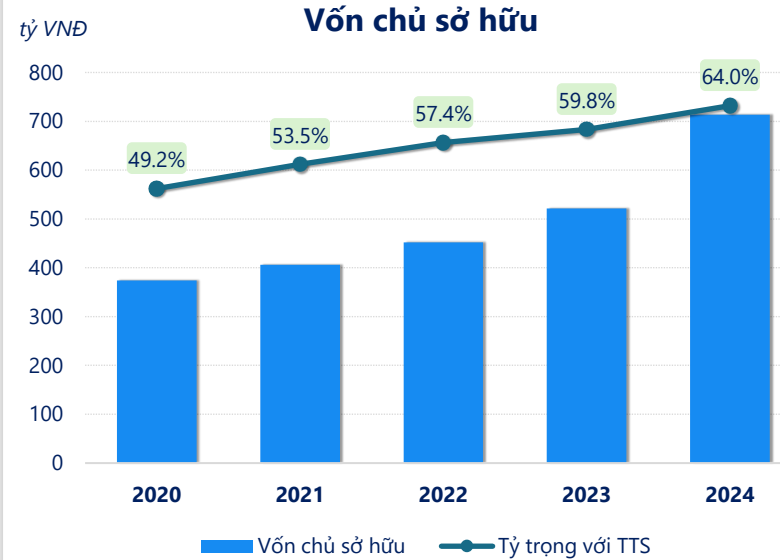
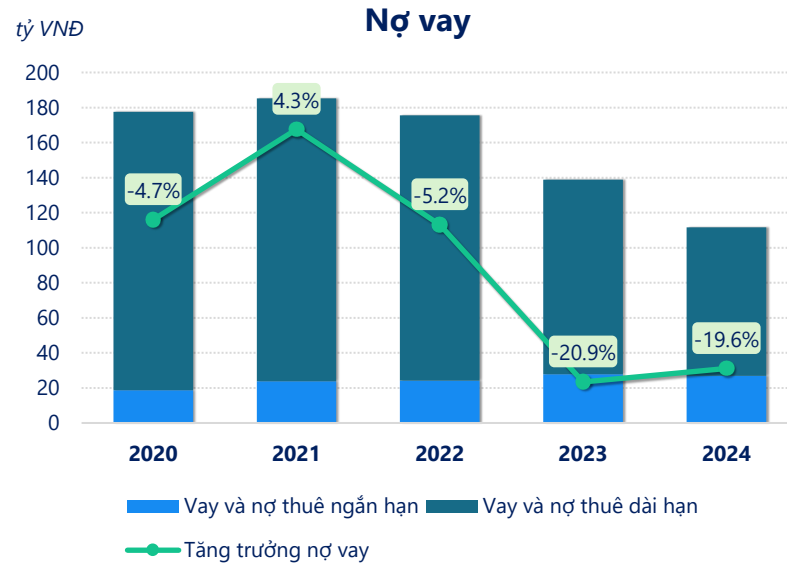
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.86%** so với năm trước và đạt **539.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **48.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	873	25.3%
Tài sản ngắn hạn	575	348	65.1%
Tiền và tương đương tiền	490	213	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	93.0	-51.6%
Phải thu ngắn hạn	22.8	27.1	-15.7%
Hàng tồn kho	16.9	14.9	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.64	-45.8%
Tài sản dài hạn	518	524	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	481	513	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.8	11.3	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	0.25	1695%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	351	9.8%
Nợ ngắn hạn	301	238	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	27.9	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	114	26.7%
Nợ dài hạn	84.5	113	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	111	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	639	657	676	839	1,071
Giá vốn hàng bán	524	531	533	661	728
Lợi nhuận gộp	115	126	142	178	344
Doanh thu HĐTC	4.84	5.47	4.86	10.7	13.1
Chi phí TC	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
Chi phí lãi vay	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.9	18.1	20.2	24.3	23.7
Chi phí QLDN	15.0	14.0	17.0	23.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	74.7	87.2	96.4	127	293
Lợi nhuận khác	2.24	2.75	3.10	0.51	0.53
LN trước thuế	76.9	89.9	99.5	127	293
Lợi nhuận sau thuế	72.8	74.2	87.2	108	230
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	74.2	87.2	108	230

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	88.3	150	211	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1	-65.5
Tiền đầu kỳ	67.3	93.5	103	165	213
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	9.62	61.9	47.8	277
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	103	165	213	490